

Bản án số: 14/2021/HS-ST
Ngày: 14 - 4 -2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Phước
2. Ông Trương Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Lập – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 67/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 02 năm 2021 đối với các bị cáo:

Bị cáo thứ nhất: Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1995. (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 07/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979 và bà Trương Thanh T, sinh năm: 1978; Anh chị em ruột: Không.

Tiền án: Có 01 tiền án (Mua bán trái phép chất ma túy bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử 07 năm 06 tháng tù. Bị cáo chấp hành án xong vào ngày 10/02/2018), nhưng chưa được xóa án tích.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 03/9/2020, đến ngày 11/9/2020 chuyển tạm giam cho đến nay.

Bị cáo thứ hai: Trần Văn R, sinh năm 1998. (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Giới tính: Nam; Con ông Trần Văn H, sinh năm: 1965 và bà Lê Mộng T, sinh năm: 1969; Anh chị em ruột có 02 người, lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1990.

Tiền án: Không.

Tiền sự: Có 02 tiền sự (Ngày 10/6/2020 bị Công an huyện C ra Quyết định xử phạt hành chính số tiền 750.000đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; Ngày 06/7/2020 bị Ủy ban nhân dân huyện C xử phạt hành chính số tiền 15.000.000đồng về hành vi tàng trữ vũ khí thô sơ mà không có giấy phép, nhưng bị cáo không chấp hành quyết định).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 03/9/2020, đến ngày 09/9/2020 chuyển tạm giam cho đến nay.

Người bị hại:

1. Ông Từ Bá T, sinh năm 1958. Nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bà Hồ Thị N1, sinh năm 1967. Nơi cư trú: ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh 1959. Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Chị Đinh Thị Như Y, sinh năm 2002. Nơi cư trú: ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1962. Nơi cư trú: ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Anh Phạm Chí P, sinh năm 1999. Nơi cư trú: ấp Số N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Ông Trần Quyết T1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: K2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Chị Châu Thị Bích H, sinh năm 1997. Nơi cư trú: ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

5. Ông Đinh Văn T2, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

6. Ông Đào Thanh Đ1, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

7. Ông Trần Văn Vũ L, sinh năm 1989. Nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

8. Ông Huỳnh Minh K, sinh năm 1984. Nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào buổi sáng ngày 03 tháng 9 năm 2020 Nguyễn Tuấn K điều khiển xe mô tô biển số 60V1 – 7408 (xe này K trộm trong vụ thứ ba tại thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) đến nhà Trần Văn R rủ R đi cùng đến tiệm sửa xe của Huỳnh Minh K, sinh năm 1984, nơi cư trú ấp A, xã A để K lấy xe mô tô biển số 84F7 – 6786 mà K gửi sửa trước đó (xe này K trộm trong vụ thứ hai), R đồng ý đi, K chở R đến tiệm sửa xe của ông Huỳnh Minh K. Trên đường đi, K nói không có tiền

tiêu xài, K rủ R đi kiểm xe mô tô, R hiểu được K rủ đi trộm xe mô tô của người khác nên đồng ý, K nói trộm được tài sản sẽ bán và cho tiền R uống cà phê, cả hai thống nhất. K tiếp tục điều khiển xe mô tô chở R đến tiệm sửa xe của Huỳnh Minh K. Tại đây, K gửi xe mô tô biển số 60V1 – 7408 cho Huỳnh Minh K và lấy xe mô tô biển số 84F7 – 6786 điều khiển chở R đi trên Hương lộ 2 theo hướng xã A đi thị trấn C để tìm tài sản lấy trộm. Khi đến bờ kênh nội đồng thuộc ấp A, xã A, K và R nhìn thấy xe mô tô biển số 52L5 – 9550 của ông Từ Bá T, sinh năm 1958, nơi cư trú ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, trên xe có gắn khung sắt tự chế dùng để chở cỏ đang dựng trên bờ kênh ngang không có người trông giữ, K dừng xe và kêu R điều khiển xe mô tô biển số 84F7 – 6786 về tiệm sửa xe của Huỳnh Minh K đổi xe mô tô biển số 60V1 – 7408 điều khiển ra quán cà phê thuộc thị trấn C ngồi đợi, khi K trộm xe mô tô và bán được xe mô tô sẽ điện thoại R đến rước. Khi dừng xe thì R xác định K sẽ trộm xe mô tô do thấy K đi đến tiếp cận và ngồi gần xe mô tô 52L5 – 9550. Sau đó R điều khiển xe về tiệm sửa xe của Huỳnh Minh K đổi xe, còn K dùng một thanh đoạn tự chế mang theo sẵn trong người bẻ khóa xe mô tô biển số 52L5 – 9550 rồi cho xe nổ máy, điều khiển đến tiệm sửa xe D (do Trần Quyết T, sinh năm 1982, nơi cư trú k2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm chủ) định bán xe này, trên đường đi K điện thoại cho R nhưng R không nghe máy, sau đó R điện thoại lại cho K và K nói lấy được xe mô tô rồi, K kêu R điều khiển xe mô tô 60V1 – 7408 ra thị trấn C uống cà phê đợi K, khi nào K bán xe xong điện thoại lại rước. Khi K đến tiệm sửa xe D định bán xe thì bị Công an huyện C bắt giữ.

Đối với R, sau khi nói chuyện điện thoại với K xong, R điều khiển xe mô tô biển số 60V1 – 7408 đến quán cà phê thuộc k6, thị trấn C ngồi đợi. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày R điện thoại cho K một lần nữa định hỏi bán được xe chưa, nhưng không điện thoại được, lúc này R nghĩ là K đã bị công an bắt nên điều khiển xe mô tô biển số 60V1 – 7408 chạy về nhà.

Đến khoảng 18 giờ ngày 03/9/2020 R bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C bắt quả tang về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy tại K3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tạm giữ xe mô tô biển số 60V1 – 7408.

Sau khi phát hiện tài sản xe mô tô bị mất trộm ông Từ Bá T đến Công an trình báo.

Trong ngày 03/9/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C ra Yêu cầu định giá tài sản số 93/YC-ĐCSHS-KTMT, về việc xác định giá xe mô tô biển số 52L5 – 9550 và khung sắt tự chế. Tại Bản kết luận định giá tài sản số 93/KL-ĐGTS, ngày 04/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện C xác định tại thời điểm bị chiếm đoạt xe mô tô biển số 52L5 - 9550 và khung sắt tự chế có tổng giá trị là: 3.200.000đồng.

Qua điều tra khai thác mở rộng vụ án, bị cáo Nguyễn Tuấn K khai nhận một mình đã thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản vào thời điểm khác nhau và ở các tỉnh khác nhau như:

- Vụ thứ nhất:

Vào khoảng cuối tháng 7/2020 Nguyễn Tuấn K đi làm thuê (bằng nghề móc dừa khô) tại khu vực nhà thờ Lá thuộc ấp Dừa Đỏ, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian đi làm thuê K đã trộm một xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 của bà Hồ Thị N, sinh năm 1967 là vợ của ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1962 (chủ tiệm tạp hóa), cùng nơi cư trú ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi lấy trộm được xe mô tô, K mở cốp xe có giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Hồ Thị N, nên K nhờ một người bạn tên Phạm Chí P1, sinh năm 1999, nơi cư trú ấp số N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh giới thiệu và K bán cho tiệm sửa xe D tại k2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh với giá 5.000.000đồng, tiền bán được xe mô tô K đã tiêu xài cá nhân hết. Khi giao dịch mua bán xe K giao giấy đăng ký xe mô tô cho chủ tiệm sửa xe D và không có nói cho chủ tiệm biết nguồn gốc xe bán từ đâu mà có.

Ngày 20/8/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Càng Long ra Yêu cầu định giá tài sản số 86/YC-ĐCSHS-KTMT, về việc xác định giá trị xe mô tô biển số 84L1 – 263.93. Tại Bản kết luận định giá tài sản số 86/KL-ĐGTS, ngày 21/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện Càng Long xác định tại thời điểm bị chiếm đoạt xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 có giá trị là 12.000.000đồng.

- Vụ thứ hai:

Ngày 28/8/2020 K đến khu vực nhà thờ B, tại nhà bà Nguyễn Thị Hồng Đ, K dùng kéo chuẩn bị sẵn bẻ khóa và lấy trộm xe mô tô biển số 84F7 – 6786 điều khiển về xã A, huyện C và đem xe vừa trộm được đến tiệm sửa xe của Phạm Chí P1, tại ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. K nhờ P1 tháo dàn mũ xe ra (bộ áo xe), sau đó K đem dàn mũ xe về tiệm sửa xe của Trần Văn Vũ L, sinh năm 1989, cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh để sơn lại, còn xe mô tô biển số 84F7 – 6786 K điều khiển đến tiệm sửa xe của Huỳnh Minh K1, sinh năm 1984, tại ấp A, xã A, huyện C để sửa chữa và gởi xe tại đây.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Càng Long ra Yêu cầu định giá tài sản số 90/YC – ĐCSHS - KTMT, ngày 03/9/2020 về việc xác định giá xe mô tô biển số 84F7 – 6786. Tại Bản kết luận định giá tài sản số 90/KL-ĐGTS, ngày 07/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Càng Long xác định tại thời điểm bị chiếm đoạt, xe mô tô biển số 84F7 – 6786 có giá là 15.000.000đồng. Quá trình xác minh Cơ quan điều tra đã thu hồi xe và dàn mũ của xe trên.

- Vụ thứ ba:

Vào khoảng 10 giờ ngày 29/8/2020 K đi xe ôm của người không rõ họ tên, địa chỉ từ ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh đi về hướng xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh đến xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long tìm tài sản để trộm. K đã trộm một xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade màu đỏ - đen, biển số 64F1 – 435.53 của chị Đinh Thị Như Y, sinh năm 2002, nơi cư trú ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và dùng một thanh đoản tự chế mang theo sẵn bẻ khóa xe nhưng không được, K dẫn xe này đi ra khỏi khu vực cửa tiệm bán màn nệm đi đến đoạn đường vắng, K dùng tay bứt dây điện xe, sau đó khởi động xe và điều khiển về hướng huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trên đường đi K dừng xe lại và mở cốp xe kiểm tra thì phát hiện trong cốp xe có giấy đăng ký xe, giấy bảo hiểm xe và một bóp da không có tài sản gì. K đem tất cả các loại giấy tờ này cùng với xe đến tiệm sửa xe D, tại k2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh bán xe với giá 5.000.000đồng. Tiền bán được xe K cho vợ là Châu Thị Bích H, sinh năm 1997, nơi cư trú ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh 2.000.000đồng, tiền còn lại K tiêu xài hết. Khi giao dịch mua bán xe K giao giấy đăng ký xe cho chủ tiệm sửa xe D và không có nói cho chủ tiệm sửa xe D biết nguồn gốc xe bán từ đâu mà có.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 41/KLHD-ĐGTS, ngày 21/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xác định tại thời điểm bị chiếm đoạt xe mô tô biển số: 64F1 – 435.53 của chị Đinh Thị Như Y có giá là: 17.100.000đồng.

Tại bản cáo trạng số: 05/CT – VKS-HS, ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long truy tố bị cáo Nguyễn Tuấn Kiệt và bị cáo Trần Văn Ru Ni, về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Nguyễn Tuấn K và bị cáo Trần Văn R thống nhất với nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể: Vào buổi sáng ngày 03/9/2020 bị cáo Nguyễn Tuấn K và bị cáo Trần Văn R lấy trộm của ông Từ Bá T, nơi cư trú ấp A, xã A, huyện C một xe mô tô biển số 52L5 – 9550 trên xe có gắn khung sắt tự chế dùng chở cỏ có giá trị 3.200.000đồng. Ngoài ra bị cáo K còn thừa nhận một mình thực hiện các vụ trộm khác cụ thể: Vào ngày 27/7/2020 bị cáo K lấy trộm xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 của bà Hồ Thị N, nơi cư trú tại ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh có giá trị 12.000.000đồng; ngày 28/8/2020 bị cáo K lấy trộm 01 xe mô tô biển số 84F7 – 6786 của bà Nguyễn Thị Hồng Đ, nơi cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh có giá trị là 15.000.000đồng; ngày 29/8/2020 bị cáo K lấy trộm xe biển số 64F1 – 435.53 của chị Đinh Thị Như Y, nơi cư trú tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long có giá trị 17.100.000đồng.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

*** Đối với bị cáo Nguyễn Tuấn K:**

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1, Điều 52; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn K từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 03/9/2020.

***Đối với bị cáo Trần Văn R:**

Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 56; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn R từ 09 tháng đến 01 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 03/9/2020.

Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình Sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tổng hợp hình phạt theo Bản án số 62/2020/HS – ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, xử phạt bị cáo Trần Văn R 01 (một) năm tù giam. Tổng hợp hình phạt bị cáo Trần Văn R là 01 năm 09 tháng đến 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/9/2020.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ bồi thường giá trị tài sản xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 bị mất cho bà Hồ Thị N với số tiền 12.000.000đồng; giá trị tài sản xe mô tô biển số 64F1 – 435.53 bị mất cho chị Đinh Thị Như Y với số tiền 17.100.000đồng. Đối với bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã nhận lại xe mô tô biển số 84F7 – 6786 và ông Từ Bá T đã nhận lại xe mô tô biển số 52L5 – 9550 cùng khung sắt chở cỏ; không có yêu cầu bồi thường đề nghị không xem xét.

Ngoài ra, vị còn đề nghị xử lý vật chứng vụ án; án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm được về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Càng Long, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Tuấn K và bị cáo Trần Văn R tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại cùng với các tài liệu, vật chứng và các chứng cứ khác do cơ quan điều tra Công an huyện Càng Long thu thập có được trong hồ sơ vụ án.

Do vậy bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long truy tố bị cáo Nguyễn Tuấn K và bị cáo Trần Văn R về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng qui định pháp luật.

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi vì tài sản hợp pháp của công dân bao gồm các giấy tờ có giá, tiền bạc, phương tiện đi lại như xe ô tô, xe mô tô...là quyền bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm tài sản của người khác mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu là vi phạm pháp luật. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, có sức khỏe để tham gia lao động tạo ra của cải vật chất để nuôi sống bản thân và giúp ích cho gia đình, nhưng các bị cáo không làm được việc này, lợi dụng sự sơ hở của bị hại, các bị cáo trộm tài sản đem bán lấy tiền tiêu xài nên đã đưa các bị cáo đi vào con đường phạm tội.

Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò khác nhau vì vậy cần phải xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo để lên cho các bị cáo một mức hình phạt tương xứng và phù hợp với qui định của pháp luật.

Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Tuấn K là người trực tiếp lên kế hoạch, chủ động rủ bị cáo Trần Văn R đi lấy trộm tài sản của người khác và thỏa thuận khi trộm được tài sản sẽ bán lấy tiền và cho tiền bị cáo R. Bản thân bị cáo có một tiền án chưa được xóa án tích, bị cáo phạm tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử 07 năm 06 tháng tù. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 10/02/2018; đáng lý sau khi

chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương thì bị cáo phải lo chí thú làm ăn, phụ giúp gia đình, làm lại cuộc đời nhưng vì chỉ muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà không bỏ ra công sức lao động nên bị cáo cố tình tiếp tục phạm tội. Do đó, khi quyết định hình phạt cần xem xét, áp dụng mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Đối với bị cáo Trần Văn R mặc dù bị cáo không phải là người chủ động rủ bị cáo K đi trộm tài sản nhưng bị cáo đã có vai trò giúp sức đắc lực cho bị cáo K, bản thân bị cáo biết rõ hành vi lấy trộm tài sản của người khác là vi phạm pháp luật; đáng lý ra khi bị cáo K lên tiếng rủ bị cáo đi trộm thì bị cáo phải từ chối không đi, nhưng bị cáo không từ chối mà đã đồng ý cùng bị cáo K đi trộm tài sản của người khác. Bị cáo chỉ vì muốn có tiền chi tiêu cho bản thân mà phạm tội. Bị cáo chở bị cáo K đi trộm tài sản rồi nhiều lần thay đổi xe để tránh bị phát hiện. Bản thân bị cáo có 02 tiền sự (ngày 10/6/2020 bị Công an huyện C ra quyết định xử phạt hành chính với số tiền 750.000đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; ngày 06/7/2020 bị Ủy ban nhân dân huyện C xử phạt hành chính với số tiền 15.000.000đồng về hành vi tàng trữ vũ khí thô sơ mà không có giấy phép, nhưng bị cáo không chấp hành quyết định). Vì vậy, khi quyết định hình phạt cho bị cáo cần xem xét một mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Hành vi phạm tội của các bị cáo không những xâm phạm đến tài sản của người bị hại mà còn gây hoang mang trong quần chúng Nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương, hành vi của các bị cáo là thể hiện tính xem thường pháp luật.

[3] Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng. Các bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra, xâm phạm đến tài sản của người khác trái pháp luật.

Nhằm góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật để có mức độ, tính chất, hành vi của từng bị cáo để xử phạt các bị cáo một mức hình phạt nhất định, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, cách ly ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để cải tạo giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo Hội đồng xét xử cũng cần xem xét:

Đối với bị cáo Nguyễn Tuấn K sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Đây là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo điểm s, khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự. Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo điểm g, h, khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phạm tội 02 lần trở lên và tái phạm.

Đối với bị cáo Trần Văn R sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Đây là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự.

Quá trình làm việc với Phạm Chí P1, Trần Văn Vũ L và Huỳnh Minh K1; do các đương sự này không biết nguồn gốc các xe mô tô bị cáo K bán và sửa chữa là do phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ để xử lý.

Đối với Trần Quyết T là chủ tiệm sửa xe D, quá trình làm việc khai nhận: Ông làm nghề sửa xe và mua bán xe củ nên có rất nhiều người đến mua bán xe máy củ tại cửa tiệm D, nên ông không nhớ rõ có mua xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 và xe mô tô biển số 64F1 – 435.53 hay không, nên chưa đủ cơ sở xử lý.

Đối với Châu Thị Bích H do trong giai đoạn điều tra đã bỏ địa phương, không xác định được đi đâu Cơ quan điều tra không làm việc được, khi làm việc được sẽ giải quyết sau.

Đối với xe mô tô biển số 60V1 – 7408 số máy 002549, số khung 002549 là vật chứng của vụ án khác do bị cáo K thực hiện tại khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Càng Long tiếp tục quản lý để bàn giao vật chứng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu điều tra theo quy định.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bà Hồ Thị N và chị Đinh Thị Như Y yêu cầu bị cáo Nguyễn Tuấn K phải bồi thường giá trị xe theo kết luận của Hội đồng định giá đã định, bị cáo K thống nhất bồi thường theo yêu cầu của bà N và chị Y. Xét thấy yêu cầu của bà N và chị Y phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ bồi thường cho bà Hồ Thị N giá trị xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 bị mất theo kết luận định giá với số tiền 12.000.000đồng; bồi thường cho chị Đinh Thị Như Y giá trị xe mô tô biển số 64F1 – 435.53 bị mất theo kết luận định giá với số tiền 17.100.000đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã nhận lại xe mô tô biển số 84F7 – 6786 và ông Từ Bá T đã nhận lại mô tô biển số 52L5 – 9550 cùng khung sắt chở củ; đương sự không có yêu cầu bồi thường về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vật chứng: Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra thu giữ các vật chứng còn lại gồm:

- 01 đoạn ống điều tự chế bằng kim loại, bên ngoài có quấn băng keo màu đen;
- 01 đoạn kim loại chiều dài 07,5cm, đoạn kim loại có một đầu tròn một đầu dẹp (đoạn);
- 01 đôi dép màu xanh.

Đây là tang vật trong vụ án không còn giá trị sử dụng, nên tuyên tịch thu tiêu hủy.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

+ Về án phí hình sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Tuấn K và Trần Văn R có nghĩa vụ nộp án phí hình sự theo quy định pháp luật.

+ Về án phí dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tuấn K và Trần Văn R phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng các Điều 45, 260, 268, 269, 299 và Điều 326 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; điểm g, h, khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn K 02 (hai) năm tù giam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 03/9/2020.

- Áp dụng điểm 1 Điều 173; Điều 17; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 56; 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trần Văn R 09 (chín) tháng tù giam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 03/9/2020.

Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình Sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tổng hợp hình phạt theo Bản án số 62/2020/HS – ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, xử phạt bị cáo Trần Văn R 01 (một) năm tù giam. Tổng hợp hình phạt bị cáo Trần Văn R là 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 03/9/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ bồi thường cho bà Hồ Thị N giá trị xe mô tô biển số 84L1 – 263.93 với số tiền 12.000.000đồng; bồi thường cho chị Đinh Thị Như Y giá trị xe mô tô biển số 64F1 – 435.53 với số tiền 17.100.000đồng. Đối với bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã nhận lại xe mô tô biển số 84F7 – 6786 và ông Từ Bá T đã nhận lại mô tô biển số 52L5 – 9550 cùng khung sắt chở cò; không có yêu cầu bồi thường về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 và Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy: 01 đoạn ống điều tự chế bằng kim loại, bên ngoài có quần băng keo màu đen; 01 đoạn kim loại chiều dài 07,5cm, đoạn kim loại có một đầu tròn một đầu dẹp (đoạn); 01 đôi dép màu xanh.

4. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 2 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí hình sự: Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn K và bị cáo Trần Văn R mỗi bị cáo có nghĩa vụ nộp 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ nộp 1.455.000đồng (*Một triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa biết, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm tuyên. Đối với các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện C;
- Công an huyện C;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh